

CÁC YẾU TỐ KINH TẾ VĨ MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIẢM NGHÈO Ở LÂM ĐỒNG

Hồ Quang Thanh^{a*}, Hoàng Trọng Vinh^b, Trần Tuấn^c

^aSở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng, Lâm Đồng, Việt Nam

^bPhòng Đào tạo nghề, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng, Lâm Đồng, Việt Nam

^cPhòng Bảo trợ Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng, Lâm Đồng, Việt Nam

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 11 tháng 04 năm 2016 | Chính sửa ngày 12 tháng 09 năm 2016

Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 11 năm 2016

Tóm tắt

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến giảm nghèo của tỉnh Lâm Đồng, được xác định trên cơ sở xây dựng mô hình hồi quy bội tối ưu bằng phương pháp BMA (Bayesian Model Average) dựa vào kết quả các chỉ số về thu nhập, thất nghiệp (việc làm), lạm phát và chất lượng nguồn nhân lực tại Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy 2 yếu tố quan trọng, có ý nghĩa thống kê và giá trị thực tiễn tác động đến giảm nghèo của tỉnh Lâm Đồng theo mức độ tầm quan trọng của từng trọng số, đó là: Thu nhập bình quân và Chất lượng nguồn nhân lực. Cuối cùng tác giả trình bày hàm ý và khuyến nghị một số giải pháp từ kết quả nghiên cứu.

Từ khóa: Kinh tế vĩ mô; Lâm Đồng; Nghèo; Yếu tố.

1. GIỚI THIỆU

Xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư. Thành tựu xóa đói giảm nghèo đã góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện công bằng xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Trong những năm vừa qua, công tác giảm nghèo trên địa bàn Lâm Đồng đã có nhiều chuyển biến tích cực, số hộ nghèo liên tục giảm qua các năm. Trong năm 2015, Lâm Đồng là tỉnh có tỉ lệ nghèo (1.9%) thấp hơn bình quân cả nước (4.5%) và dẫn đầu

* Tác giả liên hệ: Email: thanhhqsld@lamdong.gov.vn

về giảm nghèo trong 5 tỉnh Tây Nguyên (LĐ-TBXH, 2015). Kết quả đó thể hiện hiệu quả trong công tác an sinh xã hội và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Có nhiều yếu tố tác động đến giảm nghèo theo đánh giá của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cũng như Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (WB), như: Thu nhập, y tế, giáo dục, nguy cơ dễ bị tổn thương, không có tiếng nói và quyền lực; Đánh giá theo khía cạnh nghèo đa chiều: An sinh xã hội, nhà ở, y tế, an ninh, tham gia xã hội, giáo dục và thu nhập, v.v. Hiện nay, khái niệm nghèo đa chiều đang được các tổ chức quốc tế như: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), WB sử dụng để giám sát, đo lường sự thay đổi về mức độ tiếp cận nhu cầu cơ bản giữa các quốc gia. Tuy nhiên, dù ở khía cạnh nào (nghèo đơn chiều hay đa chiều) một quan điểm chung phổ biến là các yếu tố kinh tế vĩ mô về thất nghiệp/việc làm; Thu nhập; Lạm phát và chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng mạnh (nếu không muốn nói là quyết định) đến giảm nghèo nói riêng và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần nói chung cho người dân.

Với vị trí, vai trò và tầm quan trọng như vậy, nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô về thất nghiệp; Thu nhập; Lạm phát và chất lượng nguồn nhân lực có tác động như thế nào đến khả năng giảm nghèo của tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở tập hợp một cách có hệ thống nguồn dữ liệu sẵn có (secondary data), liên tục của tỉnh Lâm Đồng để phân tích quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô trên với giảm nghèo trong một khoảng thời gian dài (1996-2015). Sử dụng phương pháp BMA để chọn mô hình tối ưu và được kiểm định bằng mô hình hồi qui bội và sau cùng đưa ra một số hàm ý từ kết quả phân tích dữ liệu.

Phạm vi và giới hạn nghiên cứu: Địa bàn tỉnh Lâm đồng và chỉ nghiên cứu ở khía cạnh các yếu tố kinh tế vĩ mô về thất nghiệp, thu nhập, lạm phát, chất lượng nguồn nhân lực (trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động \geq trung cấp) và hộ nghèo.

2. LÝ THUYẾT MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất khẳng định rằng các yếu tố ảnh hưởng đến đói nghèo như: việc làm/thất nghiệp, lạm phát, thu nhập và chất lượng nguồn nhân

lực đóng vai trò rất quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế để phản ánh mức độ lành mạnh của nền kinh tế và thành công hay thất bại của mỗi quốc gia (Mankiw, 1997).

2.1.1. Thất nghiệp

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế vĩ mô ảnh hưởng tới con người trực tiếp nhất và nghiêm trọng nhất. Đối với hầu hết mọi người, mất việc làm đồng nghĩa với tình trạng giảm mức sống và sức ép tâm lý. Bởi vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy thất nghiệp là chủ đề thường được nêu ra trong các cuộc tranh luận chính trị (Mankiw, 1997).

2.1.2. Chất lượng nguồn nhân lực

Tiến bộ công nghệ là hiệu quả lao động được phản ánh qua sự hiểu biết của xã hội về phương pháp sản xuất, như: Công nghệ có được cải thiện, hiệu quả lao động tăng lên. Hiệu quả lao động còn phản ánh sức khỏe, giáo dục, tay nghề và trình độ kỹ năng của lực lượng lao động (Mankiw, 1997).

Công nghệ là sử dụng tri thức để đạt được kết quả thực tiễn và công nghệ được xem như “bí quyết sản xuất” bao gồm cả cơ sở tri thức con người và năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nghĩa là nó hoàn toàn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực mỗi đất nước, mỗi địa phương.

Như vậy, khẳng định nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định trong việc phát triển bền vững trong dài hạn, những nước phát triển đang di chuyển đến nền kinh tế trí thức. Nguồn nhân lực là nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia, thâm dụng lao động giá rẻ không còn là nhân tố quan trọng trong cạnh tranh nữa. Việt Nam cần phải tiến hành các bước đi nhằm nâng cao năng suất và giảm bớt phụ thuộc vào lợi thế nhân công rẻ; Nhân công rẻ sẽ chỉ giữ đất nước ở mức nghèo (Tuấn, 2008).

Do đó, cần chủ động đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kỹ năng nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế và giúp người lao động tìm kiếm việc làm qua đó giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống người dân.

2.1.3. *Lạm phát*

Thông thường cho rằng lạm phát ảnh hưởng trực tiếp tới người nghèo thông qua việc làm giảm mức lương thực tế của họ. Nếu lạm phát không được lường trước, người nghèo sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn do họ có khả năng mặc cả yếu hơn và nói chung họ không có khả năng bảo vệ chống lạm phát. Ngược lại, vì người nghèo hay bị nợ nần, giá trị thực của món nợ sẽ giảm đi khi lạm phát.

Tuy nhiên, nếu như nguồn gốc của lạm phát là do giá cả lương thực, thực phẩm tăng, hoặc ở vùng nông thôn thì lạm phát sẽ không có tác động rõ ràng tới mức độ đói nghèo hoặc như một khi đã “kiểm soát” hiệu ứng tăng trưởng tới đói nghèo thì lạm phát không có ảnh hưởng gì. Nói chung, ảnh hưởng trực tiếp của lạm phát tới tỷ lệ đói nghèo là không lớn trong bối cảnh Châu Á, trong phạm vi quan sát được (Agenor, 2002; Epaulard, 2003).

2.1.4. *Tăng trưởng, thu nhập*

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thay đổi tỉ lệ nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng. Hiểu được quan hệ này và những yếu tố xác định quan hệ đó là mấu chốt trong việc xây dựng chiến lược giảm nghèo thành công. Nếu có thể chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế nhanh bao giờ cũng đi kèm với giảm nghèo nhanh, do hiệu ứng "lan toả", thì chiến lược giảm nghèo chỉ cần tập trung vào việc đạt tăng trưởng nhanh hơn. Song, nếu điều đó không nhất thiết là đúng, vì việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản và thu nhập trong nền kinh tế. Và điều này có ý nghĩa lớn trong việc xác định bản chất của chiến lược chống đói nghèo.

Song bất bình đẳng có xu hướng thay đổi ở hầu hết các tình huống, một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi có thành tích tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng; Còn một số quốc gia khác lại có tốc độ giảm nghèo cao trong khi tăng trưởng kinh tế là tương đối thấp. Trong trường hợp này, quá trình thay đổi thu nhập không mang đặc tính là “trung tính” về phân bổ (Pasha & Palanivel, 2004).

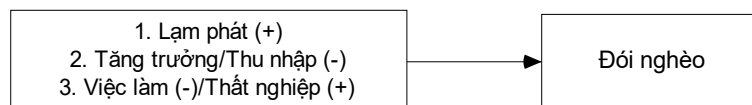
Toàn diện thì tăng trưởng là cách thức giảm nghèo bền vững hiệu quả nhất. Kinh nghiệm trong suốt nhiều năm qua của thế giới cho thấy tăng trưởng kinh tế là phương thức hữu hiệu nhất giúp người dân thoát nghèo. Tăng trưởng kinh tế đem lại mức thu

nhập cao hơn, giúp người dân có thể tiết kiệm, đầu tư và tự bảo vệ mình vào những lúc khó khăn.

Thu nhập của gia đình cao hơn có nghĩa là trẻ em có thể đến trường chứ không phải đi làm. Và khi kinh tế phát triển, các chính phủ có thể huy động nguồn vốn cần thiết cho dịch vụ công phục vụ cho người nghèo, vùng khó khăn để họ phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế có lợi cho người nghèo là tăng trưởng tối đa hóa tác động tích cực của tăng trưởng trong việc giảm nghèo. Một chiến lược tăng trưởng có lợi cho người nghèo không chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà còn tác động đến mô hình phân phối thu nhập để từ đó người nghèo hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế theo một tỷ lệ lớn hơn người giàu thu hẹp lại khoảng cách giàu nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật - công nghệ cho vùng nông thôn phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng hóa.

Trên cơ sở các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đói nghèo, Pasha và Palanivel (2004) đã đề nghị mô hình nghiên cứu và phương pháp luận tiếp cận mối quan hệ này như trong Hình 1.



Hình 1. Yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đói nghèo

Nguồn: Pasha và Palavinel (2004)

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết kinh tế vĩ mô cũng như những nghiên cứu trước, giả thuyết nghiên cứu cho rằng các yếu tố về thất nghiệp; Thu nhập; Lạm phát và đề xuất bổ sung thành phần chất lượng nguồn nhân lực là các yếu tố nguyên nhân có tác động đến việc giảm nghèo của Lâm Đồng.

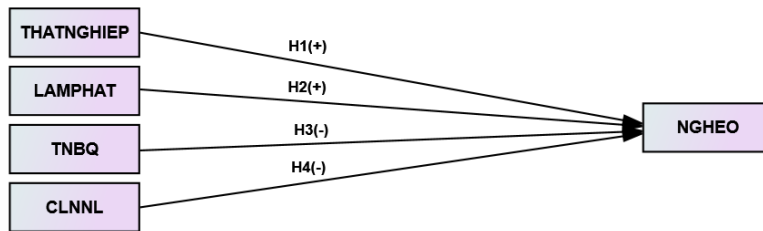
Với các yếu tố trên với giảm nghèo, giả thuyết rằng trong mối quan hệ này thì giảm nghèo là yếu tố bị chi phối và phụ thuộc bởi các yếu tố về thất nghiệp, lạm phát là cùng chiều; còn thu nhập, chất lượng nguồn nhân là nghịch chiều: Đây là các biến độc

lập (biến giải thích) còn giảm nghèo là biến mục tiêu (biến phụ thuộc). Như vậy, mô hình giả thuyết các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến giảm nghèo tỉnh Lâm Đồng, được đề nghị như Hình 2.

Bảng 1. Biến độc lập tác động đến giảm nghèo của Lâm Đồng

STT	Tiêu chí đánh giá	Ký hiệu
01	Lao động thất nghiệp (%): H_1	THATNGHIEP
02	Lạm phát (%): H_2	LAMPHAT
03	Thu nhập bình quân: H_3	TNBQ
04	Chất lượng nguồn nhân lực (%): H_4	CLNNL

Ghi chú: Nhóm dữ liệu các biến giải thích, gồm 4 biến (Bảng 1): THATNGHIEP, TNBQ, LAMPHAT và CLNNL; Giảm nghèo (%): Biến mục tiêu (biến phụ thuộc), ký hiệu: NGHEO.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu

Ghi chú: H_1 : Có mối quan hệ thuận chiều từ THATNGHIEP tới NGHEO; H_2 : Có mối quan hệ thuận chiều từ LAMPHAT tới NGHEO; H_3 : Có mối quan hệ nghịch chiều từ TNBQ tới NGHEO; H_4 : Có mối quan hệ nghịch chiều từ CLNNL tới NGHEO.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Nguồn dữ liệu về các yếu tố thất nghiệp; Thu nhập; Lạm phát; Chất lượng nguồn nhân lực và giảm nghèo: Sử dụng chuỗi dữ liệu sẵn có và liên tục của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1996 - 2015 và các yếu tố ảnh hưởng đến dữ liệu được sử dụng trong quá khứ vẫn giữ nguyên đến hiện tại và tương lai. Trong đó: Các dữ liệu về Giảm nghèo và Chất lượng nguồn nhân lực (nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng); Thất nghiệp, Lạm phát và Thu nhập bình quân (nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng) và các Báo cáo về Kinh tế - Xã hội hàng năm của tỉnh Lâm Đồng (xem phần phụ lục: Bảng thống kê mô tả nguồn dữ liệu).

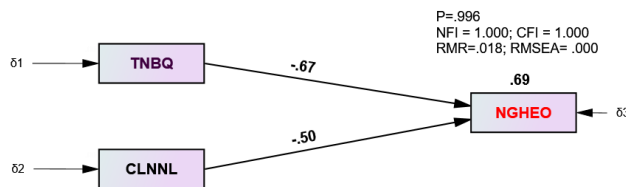
3.2. Phương pháp chọn mô hình tối ưu

Theo xu hướng chung trong nghiên cứu kinh tế, phân tích định lượng ngày càng được sử dụng phổ biến. Trong đó, mô hình phân tích hồi qui tuyến tính vẫn được các nhà phân tích sử dụng nhiều (hồi qui đa biến 1 phương trình). Tuy nhiên, từ việc xây dựng mô hình đến việc lựa chọn được một mô hình tối ưu thường rất khó. Thông thường, các nhà phân tích chú trọng nhiều đến việc ước lượng các tham số của mô hình mà bỏ quên việc đánh giá mô hình được lựa chọn có tốt hay không. Điều này dẫn đến việc giải thích, đánh giá kết quả và hoạch định chính sách không đáng tin cậy có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Chính vì vậy, cần phải lựa chọn phương pháp ước lượng, lựa chọn tiêu chuẩn đánh giá mô hình, giải thích được ý nghĩa các tham số của mô hình một cách có ý nghĩa thống kê và có giá trị thực tiễn trên nền tảng lý thuyết vững chắc và thực nghiệm.

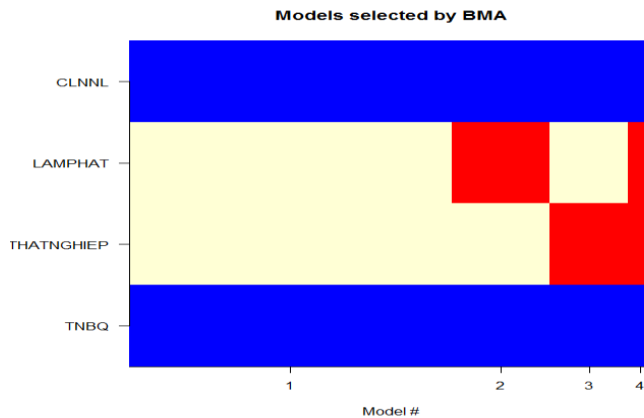
Vấn đề đặt ra là tìm một mô hình hồi qui đa biến để mô tả đầy đủ biến mục tiêu NGHEO, khái niệm đầy đủ của mô hình ở đây rất quan trọng, đầy đủ hiểu theo nghĩa mô hình nào có ít tham số nhất nhưng giải thích được nhiều nhất (hay mô tả tốt nhất) biến NGHEO. Với 4 biến giải thích (tiên lượng) thì có 16 mô hình khả dĩ. Như vậy, chúng ta phải phân tích tất cả 16 mô hình và tìm mô hình nào có hệ số xác định (R^2) phản ánh phần trăm phương sai của NGHEO tốt nhất, nhưng ít biến tiên lượng nhất và giải thích được ý nghĩa các tham số của mô hình một cách có ý nghĩa thống kê và có giá trị thực tiễn với cách làm này hầu như không phù hợp với thực tế.

Thông thường các phương pháp được sử dụng nhiều nhất để lựa chọn mô hình: hồi qui Stepwise, BMA hay C_p của Mallow. Trong đó, thường sử dụng với hồi qui Stepwise, ngoài ưu điểm là đơn giản, dễ dàng giải thích và dễ sử dụng với nhiều công cụ hỗ trợ: SPSS, Eview, SATA, Tuy nhiên, chỉ nên sử dụng hồi qui Stepwise khi có cơ sở lý thuyết nền tảng thật vững chắc và đã được kiểm chứng thực nghiệm (nếu không, xác suất mắc sai lầm sẽ tăng khi trong mô hình tồn tại nhiều biến không quan trọng, biến rác, biến thừa hoặc khi chúng ta không đưa vào những biến quan trọng mà Stepwise không giải quyết được). Một mô hình đơn giản và đầy đủ phải là mô hình có trị số AIC (Akaike Information Criterion) hoặc BIC (Bayesian Information Criterion) càng nhỏ càng tốt và các biến độc lập phải có ý nghĩa thống kê, một trong những phương pháp đó là phương

pháp BMA (Bayesian Model Average) với tiêu chuẩn BIC thấp nhất. Nghiên cứu này, sử dụng phương pháp BMA để lựa chọn mô hình tối ưu, với các tiêu chí: R^2 tốt nhất; Các biến giải thích có xác suất xuất hiện cao nhất ($P \neq 100$); Trị số BIC thấp nhất và xác suất xuất hiện của mô hình cao nhất (post prob). Kết quả có 4 trong 16 mô hình khả dĩ là những mô hình tốt nhất được BMA chọn với xác suất hậu nghiệm tích lũy tuyệt đối: 1.00 (cumulative posterior probability = 1.00). Trong đó, xét trong 4 mô hình thì mô hình 1 có 2 biến giải thích ảnh hưởng đến biến NGHEO với xác suất xuất hiện cao nhất ($P!$), là: CLNNL=100% (sig.=0.000), tiếp đến TNBQ=100% (sig.=0.000); giá trị BIC thấp nhất (tốt nhất); Mô hình này có xác suất xuất hiện là 61.60% cao hơn rất nhiều so với 3 mô hình còn lại có xác suất xuất hiện $\leq 18.70\%$; hệ số R^2 lớn nhất (0.693), điều này cho biết 2 biến TNBQ và CLNNL giải thích được 69.30% sự biến thiên của biến phụ thuộc NGHEO và 30.70% còn lại được giải thích bởi những yếu tố khác ngoài mô hình được chọn. Do đó, xác định mô hình 1 sẽ được chọn để tiếp tục kiểm định mô hình hồi qui tuyến tính đa biến (Hình 3 và Hình 4). Mô hình tối ưu được chọn: $NGHEO = -0.67 * TNBQ - 0.50 * CLNNL$. Biểu đồ biểu diễn xác suất các biến giải thích được biểu diễn trong Hình 4.



Hình 3. Mô hình tối ưu theo BMA kết hợp xử lý bằng AMOS



Hình 4. Biểu đồ BMA

Biểu đồ biểu diễn BMA cho biết: Trục hoành trình bày độ dài các biến. Trong số mô hình này, 2 biến màu xanh có dài tuyệt đối là CLNNL và TNBQ; Độ dài của các biến màu xanh cho thấy xác suất các biến đó xuất hiện trong mô hình là 100%.

3.3. Kiểm định mô hình hồi qui bội

- Mô hình có hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập rất thấp (1.000) và $\ll 10$ nên không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến.
- Phần dư phân phối chuẩn chuẩn hóa (Regression standardized Residual): giá trị trung bình ≈ 0 ($8.53E-16$) và phương sai ≈ 1 [$(\text{Std.Dev})^2 = (.95)^2$]. Do đó, giả thiết phân phối chuẩn không bị vi phạm.
- Trị số thống kê Durbin-Watson: $d=2.06$ ($1 < d < 3$): Các phần dư độc lập với nhau hay nói cách khác là không có tự tương quan giữa các phần dư.
- Kiểm định phương sai sai số thay đổi White bằng Eviews.

Bảng 2. Kiểm định PSSS thay đổi

Heteroskedasticity Test: White			
F-statistic	1.208976	Prob. F(5,14)	0.3550
Obs*R-squared	6.031346	Prob. Chi-Square(5)	0.3032
Scaled explained SS	9.306539	Prob. Chi-Square(5)	0.0974

Kết quả Obs*R-squared và F-statistic (B.2): Phương sai là đồng nhất.

Kết luận: Các ước lượng hệ số hàm hồi quy tổng thể dựa trên mẫu theo phương pháp bình phương tối thiểu là ước lượng tuyến tính không chệch tốt nhất: BLUE (Best linear unbiased estimator).

4. KẾT QUẢ, THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Mẫu khảo sát chuỗi dữ liệu mặc dù còn nhỏ ($n=20$). Tuy nhiên, với các chỉ số phù hợp của mô hình ở phần trước (Hình 3 và Mục 3.2) và đặc biệt khi Bootstrap mẫu lặp lại ($N=500$) với kết quả các chỉ số tới hạn $CR \leq 2.00$ ($p > 0.05$) cho biết sự ổn định của dữ

liệu, mức độ tin cậy của mô hình là chấp nhận được và điểm mạnh là đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết cũng như phương pháp nghiên cứu (Bảng 3).

Bảng 3. Chỉ số tới hạn CR (Critical ratio) với Perform Bootstrap=500

Mối quan hệ	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR= Bias/SE-Bias
CLNNL → NGHEO	0.113	0.004	-0.495	0.002	0.005	0.40
TNBQ → NGHEO	0.094	0.003	-0.659	0.008	0.004	2.00

Ghi chú: SE: Sai lệch chuẩn; SE-SE: Sai lệch chuẩn của sai lệch chuẩn; Bias: Độ chệch; SE-Bias: Sai lệch chuẩn của độ chệch; CR: chỉ số tới hạn

4.1. Kết quả

Mô hình được dùng cho phân tích và khuyến nghị một số giải pháp như sau:

$$NGHEO = - 0.67 * TNBQ - 0.50 * CLNNL$$

Kết quả mô hình hồi qui đa biến cho thấy các yếu tố kinh tế vĩ mô lần lượt: TNBQ và CLNNL đã tác động mạnh mẽ tới chỉ số NGHEO; Đồng thời, cho biết gần 70% sự biến đổi của giảm nghèo hàng năm được giải thích bằng sự biến đổi về thu nhập bình quân và chất lượng nguồn nhân lực. Qua đó, cho thấy nó phản ánh đúng cả về lý thuyết và thực tiễn, hoàn toàn phù hợp với qui luật phát triển.

4.2. Thảo luận

4.2.1. Các yếu tố của mô hình tới ưu: TNBQ và CLNNL

- TNBQ: Tăng trưởng thu nhập thể hiện sự tác động đến xu hướng giảm nghèo rất mạnh về trọng số ($\gamma_{TNBQ} = -0.67$) và xác suất xuất hiện thường xuyên ($P=100\%$). Vấn đề này được khẳng định qua kết quả điều tra, khảo sát mức sống dân cư tỉnh Lâm Đồng: Kết quả khảo sát mức sống dân cư giai đoạn 2004 - 2014¹: Đánh giá khu vực nông thôn, thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng về danh nghĩa tăng bình quân tăng 57.33%/năm. Để đánh giá thực chất mức thu nhập thực tế (trừ yếu tố lạm phát), kết quả sau khi khử chỉ số lạm phát thì thu nhập thực tế tăng bình quân khu vực nông thôn tăng

¹Tính toán của tác giả trên cơ sở nguồn dữ liệu: Mức sống dân cư và an toàn xã hội năm 2004, 2014 của Cục Thống kê Lâm Đồng 2005, 2015 (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2001, 2006, 2011 và 2015).

21.22%/năm, còn đối với nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo): 18.93%/năm. Như vậy, thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của khu vực nông thôn và nhóm nghèo sau khi khử chỉ số lạm phát đã tăng liên tục qua các các năm và tăng khá cao. Do đó, đã tác động mạnh đến giảm nghèo.

- CLNNL: Yếu tố chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng khá mạnh về trọng số ($\gamma_{CLNNL} = -0.50$) và xác suất xuất hiện thường xuyên ($P=100\%$). Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và thực tế, bởi vì lao động có nghề chuyên môn kỹ thuật cao bao giờ cũng có nhiều cơ hội việc làm với thu nhập cao hơn lao động khác. Do đó, khi lực lượng lao động này tăng lên sẽ làm tăng thu nhập cho bản thân và gia đình dẫn đến hộ nghèo giảm nhanh.

4.2.2. Các yếu tố không thỏa mãn

THATNGHEP, LAMPHAT: Không có ý nghĩa thống kê và đồng thời, xác suất xuất hiện trong mô hình thấp nhất (19.60% và 23.40%).

Về thất nghiệp: Thực tế cho thấy tỉ lệ thất nghiệp ở Lâm đồng là rất thấp (bình quân giai đoạn 1996-2015: 1.77%), chỉ số này cho biết chưa đủ áp lực tạo ra cạnh tranh khi người lao động tìm kiếm việc làm. Như đã trình bày tỉ lệ nghèo chủ yếu ở khu vực nông thôn (81.62%), đặc điểm khu vực này tỉ lệ thất nghiệp còn thấp hơn cả trung bình chung. Cho nên, với Lâm Đồng cho thấy thất nghiệp thật sự không có ý nghĩa với giảm nghèo cũng là điều dễ chấp nhận. Hộ nghèo bởi vì năng suất lao động thấp, thiếu việc làm vào thời gian nông nhàn dẫn đến thu nhập thấp.

Đối với lạm phát cho thấy, nghèo đói không nhạy cảm với lạm phát có thể đây là một phát hiện riêng của nghiên cứu này tại Lâm Đồng trong phạm vi quan sát được, cũng bởi đa số người nghèo ở vùng nông thôn (81.62%) nên ít chịu tác động bởi lạm phát. Đồng thời, nó cũng tương đồng với một số nghiên cứu trước ở khu vực Châu Á (Agenor, 2002; Epaular, 2003).

4.3. Khuyến nghị

4.3.1. Đối với nhà lãnh đạo, ngành quản lý

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đầu tư hợp lý cho việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Đây không những là nhân tố đẩy mạnh thoát nghèo mà còn hướng tới phát triển trung bình, khá và giàu. Đây còn là nhân tố hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư, tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống người dân. Nguồn nhân lực có chất lượng cao để tạo nên lợi thế cạnh tranh chính và dài hạn.

Đổi mới giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nghề để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ hiện đại cho Việt Nam. Đổi mới đào tạo và dạy nghề theo hướng hiện đại, phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam nói chung và riêng cho Lâm Đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển nhân lực trong các ngành, lĩnh vực, khu vực như: Nông nghiệp công nghệ cao (rau, hoa); Công nghiệp chế biến; Dịch vụ du lịch; Công nghệ thông tin...

Mở rộng thêm, không chỉ đào tại chỗ mà còn phải có chính sách giữ và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cơ chế, chính sách “mềm”, như: về môi trường làm việc, như: hình ảnh, sức thu hút, uy tín của lãnh đạo; cơ hội để cống hiến, phát huy tài năng và thăng tiến trong nghề nghiệp; được đối xử công bằng, cạnh tranh trong công việc; chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm theo trình độ, năng lực một cách minh bạch rõ ràng; v.v.

Nếu không thực hiện tốt vấn đề tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh, thì khó lòng đạt được mục tiêu đến năm 2020, cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Trên thực tế, có nhiều quốc gia đang phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình, nhưng rất ít nước tiếp tục đi lên được để trở thành một nước công nghiệp

(không ít quốc gia đã bị rơi vào bẫy thu nhập trung bình); Vì những nước này, không có chính sách hiệu quả để phát triển nguồn nhân lực.

Bởi lẽ, tương lai phát triển của địa phương không tùy thuộc vào vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên; Mà tương lai phát triển của địa phương tùy thuộc vào chuyên môn, kỹ năng đóng góp, phẩm chất của con người và tổ chức tại “địa phương” (Hùng & ctg., 2005). Điển hình ở châu Á, đó là các quốc gia: Nhật Bản, Singapore.

- Tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân

Chính quyền địa phương cần quan tâm mối liên hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập theo xu hướng có lợi cho người nghèo. Tăng trưởng “vì người nghèo” (pro-poor), tốc độ giảm nghèo vượt qua tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân, nghĩa là chế độ tăng trưởng thay đổi phân phối thu nhập theo hướng bình đẳng hơn, làm cho tỷ lệ nghèo giảm mạnh hơn. Nếu không, ít nhất cũng phải giữ tốc độ giảm tỷ lệ nghèo và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân ngang nhau, có thể nói rằng tăng trưởng là “trung tính” đối với phân phối thu nhập.

Ngoài đầu tư cơ sở hạ tầng, còn phải đưa những cái thiếu về vùng nông thôn, vùng nghèo, đưa đến tận tay người nghèo; Nâng cao dân trí cho người nghèo; Đưa ngân hàng và dịch vụ (nhất là dịch vụ công) về với vùng nông thôn, vùng kinh tế đang gặp nhiều khó khăn; Có chính sách vay vốn ưu đãi cho người nghèo để họ phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, trang bị phương tiện sản xuất tiên tiến...

Về chính sách cho mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 là cần thống nhất về phương pháp thiết kế chính sách phù hợp để giảm nghèo bền vững, tăng cường rà soát, sắp xếp, tránh sự chồng chéo, trùng lặp trong thiết kế chính sách. Tập trung hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện sản xuất, trình độ dân trí thấp, hạ tầng cơ sở như vùng đồng bào dân tộc, miền núi trên cơ sở địa thế, đặc điểm của từng vùng, tránh "cào bằng". Đặc biệt phải có hệ thống giám sát rõ ràng nhằm phân bổ, sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn đầu tư để tạo nguồn và động lực cho cộng đồng người nghèo vươn lên thoát nghèo một cách bền vững.

4.3.2. Về ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Về mặt khoa học: Đóng góp quan trọng về tính khoa học, hợp lý của lý thuyết kinh tế vĩ mô. Phương pháp nghiên cứu chọn mô hình tối ưu theo phương pháp BMA với tiêu chuẩn BIC để xác định được các biến độc lập có ý nghĩa thống kê và giá trị thực tiễn tác động đến giảm nghèo là một trong các phương pháp chọn mô hình tối ưu khá chính xác.
- Về mặt thực tiễn: Tham khảo hữu ích cho chính quyền, các ngành có liên quan trong xây dựng chiến lược giảm nghèo của Lâm Đồng thời kỳ 2016 – 2020. Đóng góp quan trọng là bằng chứng định lượng các nhân tố tác động đến giảm nghèo phù hợp cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc đánh giá kết quả và hoạch định chính sách. Góp phần khẳng định chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Lâm Đồng. Thể hiện trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2015), xác định 1 trong 4 chương trình trọng tâm của Lâm Đồng trong giai đoạn này: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Khi có điều kiện cần bổ sung thêm biến số bất bình đẳng vào mô hình, vì bất bình đẳng có quan hệ tới nghèo đói và có thể còn các yếu tố nữa góp phần dẫn đến giảm nghèo (còn gần 30% biến thiên của giảm nghèo do các yếu tố bên ngoài mô hình nghiên cứu giải thích). Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đến các yếu tố cơ bản xác định (ảnh hưởng) tới thu nhập của người nghèo về các chính sách ưu đãi của Chính phủ, địa phương, như: tín dụng, giáo dục - đào tạo nghề, bảo hiểm y tế, miễn giảm thuế, chuyển giao công nghệ cao về trồng trà, cà phê, rau, hoa cao cấp...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agenor, P. R. (2002). *Điều chỉnh kinh tế vĩ mô và người nghèo: Các vấn đề phân tích và bằng chứng giữa các quốc gia*. Washington DC, USA: Ngân hàng Thế giới.
- Cục Thống kê Lâm Đồng. (2001, 2006, 2011 và 2015). *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000, 2005, 2010, & 2014*. Lâm Đồng, Việt Nam: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.

- Epaulard, A. (2003). *Thành tựu kinh tế vĩ mô và giảm nghèo*. Washington DC, USA: Quỹ Tiền tệ quốc tế.
- Hùng, H. Đ. (2005). *Marketing địa phương của Thành phố Hồ Chí Minh*. TP. HCM, Việt Nam: NXB Văn hoá Sài Gòn.
- LĐ-TBXH. (2015). *Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và 5 năm 2011-2015 Phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 và 5 năm 2016-2020 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*. Hà Nội, Việt Nam: Bộ LĐ-TBXH.
- Mankiw, N. G. (1997). *Kinh tế vĩ mô (Bản dịch tiếng Việt)*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Thống kê.
- Pasha, H. A., & Palanivel, T. (2004). *Chính sách tăng trưởng vì người nghèo - Kinh nghiệm Châu Á*. Được truy lục từ <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/poverty/pro-poor-growth-and-policies.html>.
- Tỉnh uỷ Lâm Đồng. (2015). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*. Lâm Đồng, Việt Nam: Tỉnh uỷ Lâm Đồng.
- Tuấn, N. A. (2008). *GS. Michael Porter: "Việt Nam nên bớt phụ thuộc vào nhân công giá rẻ"*. Được truy lục từ <http://tuanvietnam.net/gsmichael-porter-vn-nen-bot-phu-thuoc-vaonhan-cong-gia-re>.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng. (2014). *Báo cáo Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2014 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển hiện kinh tế - xã hội năm 2015*. Lâm Đồng, Việt Nam: UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng. (2015). *Báo cáo Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2015 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển hiện kinh tế - xã hội năm 2016*. Lâm Đồng, Việt Nam: UBND tỉnh Lâm Đồng.

Phụ lục: Bảng thống kê mô tả nguồn dữ liệu

NĂM	NGHEO (%)	THATNGHIEP (%)	CLNNL (%)	LAMPHAT (%)	TNBQ (Triệu đồng)
1996	15.90	1.62	07.73	4.50	3.19
1997	14.70	1.69	08.93	3.60	3.62
1998	12.73	1.76	09.38	8.62	3.00
1999	8.79	1.79	10.17	3.73	3.26
2000	9.80	1.75	10.65	-1.66	3.44
2001	11.63	1.62	10.88	-0.16	3.66
2002	12.20	1.62	11.05	3.55	3.18
2003	9.61	2.31	11.65	2.98	3.85
2004	8.26	2.45	12.08	8.84	4.41
2005	07.19	2.30	12.58	11.31	6.54
2006	04.97	1.94	11.10	6.54	8.15
2007	15.97	1.51	11.00	9.17	10.82
2008	11.53	2.20	11.00	24.23	13.89
2009	8.04	2.18	09.70	6.14	16.78
2010	12.60	2.77	06.00	8.03	22.70
2011	9.36	1.45	07.00	19.26	31.31
2012	6.31	1.12	09.20	10.34	35.80
2013	4.13	1.28	11.10	6.80	38.78
2014	2.63	0.90	12.30	4.16	41.75
2015	1.90	1.22	12.30	0.80	45.56

Ghi chú: NGHEO: Hộ nghèo; THATNGHIEP: Lực lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp (tham gia hoạt động kinh tế); CLNNL: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động từ trung cấp trở lên; LAMPHAT: Chỉ số lạm phát; TNBQ: Thu nhập bình quân nhân khẩu.

Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm Đồng; Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng và các Báo cáo về Kinh tế - Xã hội hàng năm của tỉnh Lâm Đồng.

THE IMPACT OF MACROECONOMIC FACTORS ON POVERTY REDUCTION IN LAMDONG PROVINCE

Ho Quang Thanh^{a*}, Hoang Trong Vinh^b, Tran Tuan^c

^aDepartment of Labour - Invalids and Social of Lamdong province, Lamdong, Vietnam

^bThe Vocational Training Division, Department of Labour - Invalids and Social of Lamdong province, Lamdong, Vietnam

^cThe Social Protection Division, Department of Labour - Invalids and Social of Lamdong province, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: thanhhqslsld@lamdong.gov.vn

Article history

Received: April 11th, 2016 | Received in revised form: September 12th, 2016

Accepted: November 02nd, 2016

Abstract

This study reviews the macroeconomic factors affecting poverty reduction in Lamdong province. We use a multiple regression model optimized by means of BMA (Bayesian Model Average) in which several macroeconomic variables including income, unemployment (employment), inflation and quality of human resources in Lamdong are employed. The results show that two important macroeconomic factors that affect the poverty reduction of Lamdong province on the extent of the importance of individual weights are: Per capita income and quality of human resources. Finally, the authors suggest implications and solutions for policy formulation.

Keywords: Factors; Macroeconomic; Lamdong; Poor.
